

Số: 1380/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG KHÔNG KHUYẾN KHÍCH NHẬP KHẨU

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;
Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu.

Điều 2. Hàng hóa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định 1899/QĐ-BCT ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công thương về việc ban hành danh mục các mặt hàng nhập khẩu không thiết yếu, hàng tiêu dùng không khuyến khích nhập khẩu và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT; Y tế; KHCN;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ trưởng;
- Lưu: VT, XNK.

Nguyễn Thành Biên

DANH MỤC

CÁC MẶT HÀNG KHÔNG KHUYẾN KHÍCH NHẬP KHẨU

(Kèm theo Quyết định số 1380/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương)

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Ghi chú
				Chương 1: Động vật sống	
0105	94	20	00	Gà chọi, trọng lượng không quá 2.000g	
0105	94	30	00	Gà chọi, trọng lượng lớn hơn 2.000g	
0106	31	00	00	- - Chim săn mồi	
0106	32	00	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	
0106	39	00	00	- - Loại khác	
0106	90	00	00	- Loại khác	
				Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
0201				Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0202				Thịt trâu, bò, đông lạnh	
0203				Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204				Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0205	00	00	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0206				Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	

0207				Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208				Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0209	00	00	00	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	
0210				Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
				Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
0301				Cá sống (trừ loại để làm giống)	
0302				Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
0303				Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
0304				Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0305				Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0306				Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (trừ loại để làm giống)	
0307				Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
				Chương 4. Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0401				Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
0402				Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác (trừ mã HS 0402 10 30 10, 0402 21 90 00)	
0403				Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	
0404				Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0405				Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	

0406				Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
0407				Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín	
0408				Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	
0409	00	00	00	Mật ong tự nhiên	
0410				Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
				Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	
0603				Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604				Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
				Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	
0701	90	00	00	- Loại khác	
0702	00	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	
0703				Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh (trừ loại để làm giống)	
0704				Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0705				Rau diếp, xà lách (<i>lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>cichorium spp</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
0706				Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0707	00	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	
0708				Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0709				Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0710				Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
0711				Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0712				Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0713				Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt (trừ loại để làm giống và loại dùng làm thức ăn động vật)	
0714				Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
				Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
0801				Dưa, quả hạnh Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ (trừ mã HS 0801.31.00.00)	

0802				Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
0803				Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0804				Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0805				Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
0806				Quả nho, tươi hoặc khô	
0807				Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi	
0808				Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi	
0809				Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0810				Quả khác, tươi	
0811				Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	
0813				Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	
0814	00	00	00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	
				Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
0901	21			- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901	22			- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901	90	20	00	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	
0902				Chè đã hoặc chưa pha hương liệu	
0903	00	00	00	Chè Paragoay	
0904				Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> , các loại quả chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , khô, xay hoặc nghiền	
0910				Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác	
				Chương 10. Ngũ cốc	
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	
1006	20			- Gạo lứt	
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	
1006	40	00	00	- Tắm	
				Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc	
1206	00	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
				Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
1501	00	00	00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
1502				Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	

1507	90	20	00	-- Dầu đã tinh chế	
1508	90	21	00	--- Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hóa học	
1508	90	29	00	--- Loại khác	
1509	90	21	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	
1509	90	29	00	--- Loại khác	
1510	00	92	00	-- Dầu đã tinh luyện	
1511	90	90	00	-- Loại khác	Trừ dầu cọ dạng nhập xá, không bao bì
1512	19	20	00	--- Dầu đã tinh chế	
1512	29	20	00	--- Dầu đã tinh chế	
1513	19	20	00	--- Dầu đã tinh chế	
1513	29	29	00	---- Loại khác	
1514	19	20	00	--- Dầu đã tinh chế	
1514	99	20	00	--- Dầu đã tinh chế	
1515	29	91	00	---- Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1515	29	99	00	---- Loại khác	
1515	50	90	00	-- Loại khác	
1515	90	19	00	--- Loại khác	
1515	90	99		--- Loại khác	
				Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
				Toàn bộ chương	
				Chương 17: Đường và các loại kẹo đường	
1701	91	00	00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	
1701	99			-- Loại khác	
1704				Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
				Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1806				Sô cô la và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
				Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã được đóng gói để bán lẻ (trừ mã HS 1901.10.20.10 và mã HS 1901.10.90.10)	
1901	90	31	00	--- Có chứa sữa	
1901	90	39	90	---- Loại khác	
1901	90	41	00	--- Dạng bột	
1901	90	49	00	--- Dạng khác	
1901	90	90	90	--- Loại khác	
1902				Các sản phẩm bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, canelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến	

1903	00	00	00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
1904				Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1905				Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự (trừ mã HS 1905 90 60 00)	
				Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	
				Toàn bộ chương	
				Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác	
2101				Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó	
2103				Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
2104				Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
2105	00	00	00	Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	
2106	90	10	00	-- Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	
2106	90	20	00	-- Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	
2106	90	30	00	-- Kem không sữa	
2106	90	70	00	-- Các chế phẩm thực phẩm bổ sung	
2106	90	91	00	--- Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	
2106	90	92	00	--- Chế phẩm làm từ sâm	
2106	90	93	00	--- Chế phẩm thực phẩm cho trẻ thiếu lactase	
2106	90	94	00	--- Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	
2106	90	95	00	--- Seri kaya	
2106	90	99	10	---- Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm	
2106	90	99	20	---- Các chế phẩm hương liệu	
2106	90	99	90	---- Loại khác	
				Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm	
2201				Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
2202				Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2203				Bia sản xuất từ malt	

2204				Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2205				Rượu vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2206				Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	
2207				Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	
2208				Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
2209	00	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	
				Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	
				Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
2402				Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	
2403	10	11	00	- - - Thuốc lá đã được phối trộn	
2403	10	19	00	- - - Loại khác	
2403	91	00	00	- - Thuốc lá “thuần nhất” hoặc “hoàn nguyên”	
2403	99			- - Loại khác (trừ mã HS 2403 99 10 00 và 2403 99 30 00)	
				Chương 25. Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
2501	00	10	00	- Muối ăn	
				Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
3303	00	00	00	Nước hoa và nước thơm	
3304				Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân	
3305				Chế phẩm dùng cho tóc	
3306				Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ	
3307				Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.	
				Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	
3401				Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt	

				động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy (trừ xà phòng ở dạng khác, phân nhóm 3401 20)	
3402	20			- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
3405				Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	
3406	00	00	00	Nến, nến cây và các loại tương tự	
				Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác	
3604	90	20	00	- - Pháo hoa nhỏ và nụ nổ dùng làm đồ chơi	
3605	00	00	00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	
				Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác	
3808	50	12	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	
3808	50	19	10	- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi	
3808	91	20	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	
3808	91	90	10	- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi	
				Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
3918				Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastics, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	
3922				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	
3924				Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic	
3926	20	90	00	- - Loại khác	
3926	90	80	90	- - - Loại khác	
3926	90	90	20	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ	
3926	90	90	90	- - - Loại khác	
				Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
4201	00	00	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	
4202				Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi	

				đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
4203				Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (trừ mã HS 4203 21 00 00, 4203 29 10 00, 4203 40 00 00)	
				Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
4303				Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông (trừ 4303 90 20 00)	
				Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ	
4414	00	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	
4419	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	
4420				Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94	
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo	
4421	90	80	00	- - Tấm	
4421	90	92	00	- - - Chuối hạt	
4421	90	99	00	- - - Loại khác	
				Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
4601	21	00	00	- - Từ tre	
4601	22	00	00	- - Từ song mây	
4601	29	00	00	- - Loại khác	
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm	
4602				Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
				Chương 48. Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông	
4811	10	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	10	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	51	20	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	51	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	59	30	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	59	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	60	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	

4811	60	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	90	30	20	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4811	90	90	30	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	
4814				Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	
4817				Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cátông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cátông, đựng các loại văn phòng phẩm	
4818				Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo (trừ 4818 50 00 00)	
4819				Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, cátông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cátông dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	
4820				Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cátông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cátông	
4823	61	00	00	- - Từ tre	
4823	69	00	00	- - Loại khác	
4823	90	60	00	- - Thẻ Jacquard đã đục lỗ	
4823	90	70	00	- - Quạt tay và màn che kéo tay	
4823	90	90	10	- - - Giấy vàng mã	
				Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	
4909	00	00	00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiệp chúc mừng in sẵn, điện tin, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí	
4910	00	00	00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	
				Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
				Toàn bộ chương	
				Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
				Toàn bộ chương (trừ nhóm 6113 và 6114 30 00 10)	
				Chương 62. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	

				Toàn bộ chương (trừ 6210, 6211 33 00 10, 6211 39 00 10, 6211 43 10 00, 6216 00 10 00, 6217)	
				Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
6301				Chăn và chăn du lịch	
6302				Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
6303				Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
6304				Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6308	00	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	
6309	00	00	00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	
				Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự, các bộ phận của các sản phẩm trên	
				Toàn bộ chương trừ mã HS 6406 10 10 00 và 6406 99 21 00	
				Chương 65. Mũ và các vật đội đầu và khác các bộ phận của chúng	
6504	00	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí	
6505				Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lược bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	
6506	91	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	
6506	99			- - Bằng vật liệu khác	
				Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
6601				Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
6602	00	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự	
				Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	
6702				Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các sản phẩm của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo	
6703	00	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	
6704				Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc	

				người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
				Chương 69. Đồ gốm, sứ	
6910				Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ	
6911				Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ	
6912	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	
6913				Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
6914				Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ	
				Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
7013				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	
7018	90	00	90	- - Loại khác	
				Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
7113				Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
7114				Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
7115				Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
7116				Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
7117				Đồ kim hoàn giả	
				Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
7321				Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép (trừ phân nhóm 7321.90)	
7323				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép	
7324				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	
				Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
7418				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	

				Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
7615				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm	
				Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	
8210	00	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	
8211	92	90	00	- - - Loại khác	
8212	10	00	00	- Dao cạo	
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép	
8212	20	90	00	- - Loại khác	
8213	00	00	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng	
8214	20	00	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	
8215				Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	
				Chương 83. Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	
8301	30	00	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	
8301	70	00	00	- Chìa rời	
8302	42			- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	
8302	50	00	00	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	
8306				Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
				Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
8415	10	00	10	- - Có công suất không quá 26,38 kW	
8415	81	99	10	- - - - Loại có công suất không quá 21,10 kW	
8415	81	99	20	- - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	
8415	82	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	
8415	83	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	
8418	10	10	00	- - Loại sử dụng cho gia đình	
8418	21	00	00	- - Loại sử dụng máy nén	
8418	29	00	00	- - Loại khác	
8418	30	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	
8418	40	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	
8419	11	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	

8419	19	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	
8419	81			- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	
8421	12	00	00	- - - Máy làm khô quần áo	
8421	21	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	
8421	21	21		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	
8421	22	10	00	- - - Công suất không quá 500 lít/giờ	
8421	22	20		- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8422	11			- - Loại sử dụng trong gia đình:	
8423	10			- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	
8423	81			- - Có khả năng cân tối đa không quá 30kg	
8443	31			- - Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên (như in, copy fax...) có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443	32			- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: (trừ mã HS 8443.32.50.00)	
8443	39			- - Loại khác:	
8443	99	20	00	- - - Hộp mực in đã có mực in	
8443	99	30	00	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	
8450				Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô (trừ mã HS 8450 20 00 00 và phân nhóm 8450 90)	
8451	21	00	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	
8451	80	10	00	- - Dùng trong gia đình	
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	
8471	30	10	00	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	
8471	30	20	00	- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	
8471	30	90	90	- - - Loại khác	
8471	41	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 84.71.30	
8471	41	90	90	- - - - Loại khác	
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 84.71.30	
				Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên	
8508	11	00	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	
8508	19	00	10	- - - Công suất từ 1.500 W đến dưới 2500 W	
8509				Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 (trừ các bộ phận thuộc phân nhóm 8509 90)	
8510				Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện (trừ các bộ phận thuộc mã HS 8510.90.00.00)	
8516				Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm	

				nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 (trừ phân nhóm 8516 80 và 8516 90)	
8517	11	00	00	-- Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	
8517	12	00	00	-- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	
8517	18	00	00	-- Loại khác	
8518	21	00	00	-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	
8518	22	00	00	-- Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa	
8518	29	10	00	--- Loa thùng	
8518	29	90	00	--- Loại khác	
8518	30	10	00	-- Tai nghe có khung choàng đầu	
8518	30	20	00	-- Tai nghe không có khung choàng đầu	
8518	30	31	00	--- Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại	
8518	30	39	00	--- Loại khác	
8518	30	90	00	-- Loại khác	
8519	20	00	00	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu-tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác	
8519	30	00	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh	
8519	50	00	00	- Máy trả lời điện thoại	
8519	81	10	00	--- Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	
8519	81	20	00	--- Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	
8519	81	30	00	--- Đầu đĩa compact	
8519	81	90	90	---- Loại khác	
8519	89	20	00	--- Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	
8519	89	90	90	---- Loại khác	
8519	89	20	00	---- Loại khác	
8521	10	00	90	-- Loại khác	
8521	90	19	00	--- Loại khác	
8521	90	99	00	--- Loại khác	
8523	29	11	00	--- Băng máy tính, chưa ghi	
8523	29	12	00	--- Băng video, đã ghi	
8523	29	19	10	----- Chưa ghi	
8523	29	19	90	----- Đã ghi	
8523	29	21	00	---- Băng video, chưa ghi	
8523	29	22	00	---- Băng video, đã ghi	
8523	29	29	10	---- Băng máy tính, băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	
8523	29	29	20	---- Băng máy tính, đã ghi	

8523	29	29	40	----- Loại khác, chưa ghi	
8523	29	29	90	----- Loại khác, đã ghi	
8523	29	31	00	---- BĂNG MÁY TÍNH, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	
8523	29	32	00	---- BĂNG MÁY TÍNH KHÁC, chưa ghi	
8523	29	33	00	---- Loại khác, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	
8523	29	39		---- BĂNG MÁY TÍNH, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi (trừ mã HS 8523 29 39 30)	
8523	40	12	90	---- Loại khác	
8523	40	13	90	---- Loại khác	
8523	40	14		--- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523	40	19	20	---- Loại khác, chưa ghi	
8523	40	19	90	---- Loại khác, đã ghi	
8523	80	40	00	--- Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	
8525	80			- Camera truyền hình, camera số và camera thu hình ảnh:	
8527	12	00	00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	
8527	13			-- Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	
8528	71	90	10	---- Loại màu	
8528	71	90	90	---- Loại khác	
8528	72			-- Loại khác, màu:	
8528	73			-- Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc:	
				Chương 87. Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
8703				Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	
8703	10	10	00	-- Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	
8703	10	90	00	-- Loại khác	
8703	21	10	00	--- Xe ô tô đua nhỏ	
8703	21	29	00	---- Loại khác	
8703	21	90	90	--- Loại khác	
8703	22	19	00	---- Loại khác	
8703	22	90	90	--- Loại khác	
8703	23	51	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	
8703	23	52	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	
8703	23	53	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	
8703	23	54	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên.	
8703	23	91	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	
8703	23	92	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	

8703	23	93	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	
8703	23	94	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên.	
8703	24	50		--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	
8703	24	90		--- Loại khác	
8703	31	20	00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	
8703	31	90	90	---- Loại khác	
8703	32	51	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc	
8703	32	59	00	---- Loại khác	
8703	32	91	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc	
8703	32	99	00	---- Loại khác	
8703	33	51	00	---- Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc	
8703	33	52	00	---- Dung tích xi lanh trên 3.000cc	
8703	33	90	00	--- Loại khác	
8703	90	51	00	--- Dung tích xi lanh không quá 1.800cc	
8703	90	52	00	--- Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc	
8703	90	53	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc	
8703	90	54	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.500cc	
8703	90	90	00	-- Loại khác	
8711	10	91	00	-- Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter	
8711	10	99	00	--- Loại khác	
8711	20	10	00	-- Xe mô tô địa hình	
8711	20	41	00	---- Dung tích xi lanh không quá 125 cc	
8711	20	42	00	---- Dung tích xi lanh trên 125cc nhưng không quá 150cc	
8711	20	43	00	---- Dung tích xi lanh trên 150cc nhưng không quá 200cc	
8711	20	44	00	---- Dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 250cc	
8711	20	90	00	--- Loại khác	
8711	30			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc (trừ mã HS 8711 30 30 00)	
8711	40			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc (trừ mã HS 8711 40 20 00)	
8711	50			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc	
8711	90	40	00	-- Mô tô thùng	
8711	90	90	00	-- Loại khác	
8712				Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ	
8715	00	00	00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng	
				Chương 90. Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác,	

				y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
9004	10	00	00	- Kính râm	
9006	51	00	00	-- Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	
9006	52	00	90	--- Loại khác	
9006	53	00	90	--- Loại khác	
9006	61	00	00	-- Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện trở")	
9006	69	00	00	-- Loại khác	
				Chương 91. Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	
9101				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý	
9102				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	
9103				Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04	
9105	11	00	00	-- Hoạt động bằng điện	
9105	19	00	00	-- Loại khác	
9105	21	00	00	-- Hoạt động bằng điện	
9105	29	00	00	-- Loại khác	
9105	91	00	90	--- Loại khác	
9105	99	00	90	--- Loại khác	
				Chương 92. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
				Toàn bộ chương trừ nhóm 9209	
				Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	
9401	51	00	00	-- Bàn tre hoặc bằng song mây	
9401	59	00	00	-- Loại khác	
9401	61	00	00	-- Đĩa nhồi đệm	
9401	69	00	00	-- Loại khác	
9401	71	00	00	-- Đĩa nhồi đệm	
9401	79	00	00	-- Loại khác	
9401	80			- Ghế khác:	
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	
9403	20	00	90	-- Loại khác	
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	
9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	

9403	60	00	90	-- Loại khác	
9403	70	00	90	-- Loại khác	
9403	81	00	90	--- Loại khác	
9403	89	00	90	--- Loại khác	
9404				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
9405	10	90	00	-- Loại khác	
9405	20	90	90	--- Loại khác	
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	
9405	40	60	00	-- Loại chiếu sáng bên ngoài khác	
9405	40	90	90	--- Loại khác	
9405	50	11	00	--- Bàng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	
9405	50	19	00	--- Loại khác	
9405	50	90	90	--- Loại khác	
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	
				Chương 95. Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
9503				Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (trừ mã HS 9503 00 22 00 và 9503 00 29 00)	
9504				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
9505				Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	
9506				Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)	
				Chương 96. Các mặt hàng khác	
9601				Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	
9602	00	20	00	- Xi gào hoặc hộp đựng thuốc lá, bình đựng thuốc lá và các sản phẩm trang trí gia đình	
9602	00	90	00	- Loại khác	
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603	21	00	00	-- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	
9603	29	00	00	-- Loại khác	

9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	
9603	90	20	00	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	
9604				Giàn và sàng tay	
9605				Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	
9608				Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quản bút mực, quản bút chì, các loại quản bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09 (trừ các mã HS 9608 91 và 9608 99)	
9609				Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phần màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	
9610	00	90	00	- Loại khác	
9613				Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc (trừ 9613 90)	
9614				Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng	
9615				Lược, chải cài tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng	
9616				Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	
9617				Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh	
9618	00	00	00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng	
				Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	
9701				Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự	
9705	00	00	00	Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	
9706	00	00	00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	

* **Ghi chú:** Chi tiết danh mục theo mã số HS được xây dựng dựa trên Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.